

Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam : Luận văn ThS. Kinh tế : 60 31 01 / Ngô Văn Giang ; Nghd. : PGS.TS. Phí Mạnh Hồng

1. Sự cần thiết nghiên cứu của Đề tài

Việt Nam đang trong quá trình đẩy mạnh phát triển kinh tế thị trường, hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới và hướng tới kinh tế tri thức. Vấn đề bảo hộ quyền SHTT được Đảng, Nhà nước, các cấp, các ngành và toàn xã hội ngày càng quan tâm. Bảo hộ quyền SHTT được coi là một nội dung quan trọng của chính sách đổi mới, mở cửa, phát triển kinh tế tri thức và xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN. Xem xét bối cảnh của Việt Nam hiện nay, có thể nhận thấy nổi lên một số vấn đề đáng chú ý sau đây:

- Thứ nhất, qua 20 năm đổi mới, hệ thống bảo hộ quyền SHTT ở Việt Nam đã được hình thành và từng bước hoàn thiện. Trên thực tế, tuy bảo hộ quyền SHTT đã được thắt chặt hơn, song vẫn còn rất lỏng lẻo. Việt Nam hiện bị coi là một trong những quốc gia có mức độ xâm phạm quyền SHTT cao trên thế giới.

- Thứ hai, Việt Nam đang phát triển mạnh nền kinh tế thị trường và ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, điển hình là việc gia nhập WTO tháng 11/2006. Trong WTO, hệ thống bảo hộ quyền SHTT của Việt Nam phải tuân thủ các chuẩn mực của Hiệp định về các Khía cạnh của quyền SHTT liên quan đến Thương mại (Hiệp định TRIPs). Đây là một thách thức lớn đối với Việt Nam.

Trước tình hình đó, nhiều ý kiến cho rằng Việt Nam cần phải thắt chặt bảo hộ quyền SHTT theo quy định của Hiệp định TRIPs. Tuy nhiên, những ý kiến khác lại cho rằng, trong một số năm trước mắt, Việt Nam không nên thắt chặt quá mức bảo hộ quyền SHTT mà chỉ nên duy trì bảo hộ một cách tương đối lỏng lẻo để cho phép người dân và doanh nghiệp có thể khai thác thuận lợi các tài sản trí tuệ phục vụ cho mục tiêu phát triển và vì lợi ích của quốc gia. Điều này đặt ra các câu hỏi là: *“Làm thế nào để nâng cao hiệu quả và hiệu lực của hệ thống bảo hộ quyền SHTT ở Việt Nam? Trong bối cảnh hội nhập, làm thế nào để hệ thống bảo hộ quyền SHTT ở Việt Nam vừa đáp ứng được những chuẩn mực của các điều ước quốc tế về bảo hộ quyền SHTT, đặc biệt là Hiệp định TRIPs của WTO, đồng thời vừa đảm bảo lợi ích quốc gia, đáp ứng được các yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội của đất nước?”*

Đi tìm câu trả lời cho những câu hỏi trên là một việc làm hết sức cần thiết và cấp bách. Đề tài nghiên cứu *“Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam”* sẽ cố gắng đi tìm câu trả lời ấy.

2. Tình hình nghiên cứu

Nghiên cứu ngoài nước

- Siebeck (1990)¹ cho rằng việc bảo hộ quyền SHTT đem lại lợi ích cho các nước đang phát triển, nhất là về việc tạo lập vốn, thu hút FDI và thúc đẩy R&D. Trong khi đó, việc bảo hộ quyền SHTT lỏng lẻo sẽ làm nản lòng các công ty đa quốc gia trong việc đầu tư và chuyển giao công nghệ vào các nước đang phát triển.

- Sargent (1999)² đã chỉ ra sự cần thiết phải có một hệ thống thực thi bảo hộ quyền SHTT vận hành tốt, nhằm khuyến khích các hoạt động sáng tạo, đổi mới khoa học kỹ thuật, khuyến khích các hoạt động đầu tư và chuyển giao công nghệ,... qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững của các quốc gia.

- Stauder (1998)³ đã bổ sung thêm các nguyên tắc để thực thi có hiệu quả hệ thống bảo hộ quyền SHTT, bao gồm: rõ ràng, minh bạch, bình đẳng, công bằng, khả thi,...

- Liên quan đến Hiệp định TRIPs, Geuze (2004)⁴ đã chỉ ra các tiêu chuẩn để thực thi có hiệu quả Hiệp định TRIPs.

Nghiên cứu trong nước

Trong những năm gần đây, đã có nhiều nghiên cứu đề cập đến những khía cạnh khác nhau của bảo hộ quyền SHTT, đáng chú ý là:

- *Bảo hộ quyền SHTT ở Việt Nam: những vấn đề lý luận và thực tiễn* do PGS. TS. Lê Hồng Hạnh và ThS. Đinh Thị Mai Phương đồng chủ biên (Ủy ban Chính trị Quốc gia, 2004) đã đề cập đến vai trò, vị trí của pháp luật SHTT trong hệ thống pháp luật Việt Nam, thực trạng bảo hộ SHTT ở Việt Nam và nêu ra những triển vọng, thách thức và một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về SHTT

- *Đổi mới và hoàn thiện pháp luật về SHTT* của TS. LS. Lê Xuân Thảo (Ủy ban Tư pháp, 2005) nghiên cứu sâu về cơ chế điều chỉnh pháp luật về bảo hộ quyền SHTT ở Việt Nam, trong đó tập trung vào các yếu tố như: hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh SHTT và bảo hộ quyền SHTT; quan hệ pháp luật về bảo hộ quyền SHTT; và các hành vi tuân thủ về bảo hộ quyền SHTT và các biện pháp đảm bảo thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể. Đề ra phương hướng đổi mới và hoàn thiện cơ chế điều chỉnh pháp luật về bảo hộ SHTT ở Việt Nam.

¹ Siebeck W. E. (Ed.) (1990), *Strengthen Protection of Intellectual Property in Developing Countries*, The World Bank, Washington D.C.

² Sargent G. (1999), *Needs of a well-functioning intellectual property enforcement*, UK Patent Office, March.

³ Stauder D. (1998), *Principles and needs for an effective enforcement system of intellectual property right*, Centre d'Etudes Internationales de la Propriété Industrielle, France, March.

⁴ Matthijs Geuze (2004), *The TRIPs Agreement and criteria for effective enforcement*, International Intellectual Property Alliance Paper, October.

Hai cuốn sách nêu trên ít đề cập đến khía cạnh kinh tế của quyền SHTT. Hai cuốn sách cũng chưa chỉ ra Việt ả am cần phải làm gì để hệ thống bảo hộ quyền SHTT vừa đáp ứng được các chuẩn mực vừa khai thác được các ngoại lệ của TRIPs nhằm phục vụ mục tiêu phát triển... Đề tài này sẽ cố gắng bổ sung những vấn đề nêu trên.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

- *Mục đích nghiên cứu:* Đề xuất các quan điểm và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động bảo hộ quyền SHTT ở Việt ả am đáp ứng nhu cầu phát triển, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

- *Nhiệm vụ nghiên cứu:*

+ Hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về quyền SHTT trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

+ Phân tích thực trạng bảo hộ quyền SHTT ở Việt ả am.

+ Đề xuất những quan điểm và giải pháp về bảo hộ quyền SHTT ở Việt ả am trong thời gian tới, có nhấn mạnh tới hội nhập kinh tế quốc tế.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- *Đối tượng nghiên cứu:* Vấn đề bảo hộ quyền SHTT ở Việt ả am trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

- *Phạm vi nghiên cứu:*

+ Các đối tượng của quyền SHTT: quyền tác giả (bản quyền); quyền sở hữu công nghiệp; và quyền đối với giống cây trồng.

+ Khía cạnh thời gian: Đề tài tập trung nghiên cứu hoạt động bảo hộ quyền SHTT ở Việt ả am từ năm 1995 đến nay.

+ Liên quan đến Hiệp định TRIPs: Đề tài tập trung nghiên cứu một số nội dung và quy định quan trọng đóng vai trò là những “chuẩn mực” mà hệ thống bảo hộ quyền SHTT của các quốc gia, trong đó có Việt ả am, phải đáp ứng.

5. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện Đề tài, trên nền tảng chung phương pháp biện chứng duy vật, tác giả chú trọng đến các phương pháp truyền thống như phân tích, tổng hợp và so sánh. ả goài ra, tác giả cũng thực hiện phỏng vấn, tham khảo ý kiến của một số chuyên gia tại các cuộc hội thảo khoa học, từ các bài giảng và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

6. Những đóng góp mới của Luận văn

- Làm rõ những khía cạnh kinh tế của bảo hộ quyền SHTT và những cơ hội cũng như thách thức đặt ra đối với các nước đang phát triển khi thực hiện các điều

ước quốc tế về bảo hộ quyền SHTT, đặc biệt là Hiệp định TRIPs, trong quá trình hội nhập.

- Phân tích và đánh giá thực trạng về bảo hộ quyền SHTT ở nước ta trong những năm vừa qua.

- Chỉ ra những vấn đề đặt ra đối với Việt ả am trong việc thực hiện bảo hộ quyền SHTT khi đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, các quan điểm và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả và hiệu lực của bảo hộ quyền SHTT, trong đó chú ý đến việc khai thác các quy định linh hoạt và các ngoại lệ của Hiệp định TRIPs nhằm phục vụ các mục tiêu phát triển.

7. Bố cục của Luận văn

ả ngoài Lời mở đầu và Kết luận, Đề tài được kết cấu thành ba chương, bao gồm:

Chương 1. Cơ sở lý luận và thực tiễn về quyền SHTT trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế

Chương 2. Thực trạng bảo hộ quyền SHTT ở Việt ả am

Chương 3. Quan điểm và giải pháp về bảo hộ quyền SHTT ở Việt ả am trong thời gian tới

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUYỀN SHTT TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

1.1. Sự cần thiết của việc bảo hộ quyền SHTT

1.1.1. Khái niệm quyền SHTT

“Quyền SHTT là quyền mà nhà nước dành cho các cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu tài sản trí tuệ sự kiểm soát độc quyền trong một thời gian nhất định nhằm ngăn chặn sự khai thác các tài sản này một cách bất hợp pháp”. Theo Luật SHTT của Việt Nam, *“Quyền SHTT là quyền của các tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng”.*

(1) Quyền tác giả và quyền liên quan

- Quyền tác giả (bản quyền) là một thuật ngữ pháp lý mô tả quyền lợi của người sáng tác ra các tác phẩm văn học, nghệ thuật, và khoa học được thể hiện ở dạng hữu hình, trong đó bao gồm quyền tái bản, in ấn và trình diễn hay trưng bày tác phẩm của mình trước công chúng.

- Quyền liên quan là quyền của tổ chức, cá nhân đối với các cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

(2) Quyền sở hữu công nghiệp

Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

(3) Quyền đối với giống cây trồng

Quyền đối với giống cây trồng là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu.

1.1.2. Nhu cầu khách quan của việc bảo hộ quyền SHTT

Theo kinh tế học tân cổ điển (Mazzoleni và ắ elson (1998)), thứ nhất, quyền SHTT sẽ khuyến khích người có óc sáng chế và dọn đường cho những phát minh tiếp theo. Thứ hai, quyền SHTT là một cách dùng lợi nhuận để thúc đẩy người phát minh đi vào sản xuất. Vì vậy cần phải có quyền SHTT vì phúc lợi chung. Một mặt, xã hội cần những biện pháp cụ thể để khuyến khích sáng tạo, mặt khác nếu quá chặt chẽ thì sản phẩm trí tuệ sẽ không được xã hội tận dụng.

Tài sản trí tuệ có tính chất của một hàng hóa công cộng (tính phi cạnh tranh và phi loại trừ trong sử dụng), vì vậy việc bảo hộ quyền SHTT phải do ả hà nước quyết định để sửa chữa thất bại thị trường. Tuy nhiên, để đảm bảo sự cân bằng lợi ích giữa người chủ sở hữu và xã hội, ả hà nước chỉ nên duy trì việc bảo hộ quyền SHTT trong một thời hạn thích hợp.

1.1.3. Đặc tính kinh tế của quyền SHTT

- Thời hạn hiệu lực của quyền SHTT

Một chế độ quyền SHTT lý tưởng phải dung hòa hai tiêu chí: (1) đủ lâu để gián tiếp khuyến khích lao động sáng tạo, phát minh để tìm kiếm lợi nhuận; và (2) không nên quá lâu, trì hoãn việc tận dụng tối đa tài sản trí tuệ, gây lãng phí cho xã hội.

- Loại phát minh

Một chế độ quyền SHTT chỉ nhằm các lợi ích kinh tế trước mắt sẽ thiên vị những “phát minh vật”, có lợi ích thương mại tức thời, hơn là những phát minh căn bản không mang lại lợi nhuận ngay, nhưng có tiềm năng mở đường cho nhiều phát minh khác, quan trọng hơn về lâu dài.

- Ngành công nghiệp

Mỗi ngành công nghiệp có nhu cầu quyền SHTT khác nhau, và mức quan trọng tương đối giữa bản quyền, bằng sáng chế, thương hiệu và bí mật kinh doanh cũng khác nhau. Vì sự khác biệt này, tùy chính sách phát triển công nghiệp, ả hà nước có thể xác lập và bảo hộ không đồng đều các loại SHTT khác nhau.

- Danh nghĩa và thực tế

Trên thực tế, cường độ của quyền SHTT tùy thuộc đặc tính của toàn bộ nền kinh tế, kể cả đường lối và công cụ điều tiết của chính phủ. Quyền SHTT tùy thuộc vào mức độ nhà nước chú trọng việc tôn trọng nó. ả ói cách khác, cường độ của một chế độ quyền SHTT trên pháp lý có thể rất khác trên thực tế.

1.2. Quyền SHTT trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế

1.2.1. Ảnh hưởng của quyền SHTT đến hoạt động thương mại

Một hệ thống bảo hộ quyền SHTT mạnh sẽ tạo điều kiện cho việc chuyên nghiệp hóa hoạt động kinh doanh, giảm thiểu rủi ro của quá trình kinh doanh và đó chính là tiền đề thúc đẩy sự phát triển của nền thương mại. Do vậy, việc thắt chặt bảo hộ quyền SHTT là một trong những biện pháp thúc đẩy thương mại phát triển.

1.2.2. Ảnh hưởng của quyền SHTT đến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và chuyển giao công nghệ

Bảo hộ quyền SHTT có ảnh hưởng đến việc lựa chọn hình thức đầu tư và kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài. Các công ty đa quốc gia có xu hướng thành lập các công ty 100% vốn của mình tại những nước bảo hộ quyền SHTT mạnh.

Quyền SHTT còn ảnh hưởng đến kênh chuyển giao công nghệ. Bất kỳ quốc gia nào xây dựng được một hệ thống bảo hộ quyền SHTT mạnh sẽ có điều kiện tiếp nhận các công nghệ tiên tiến phục vụ cho việc phát triển đất nước. Ngược lại, các quốc gia có hệ thống bảo hộ quyền SHTT yếu sẽ chỉ có cơ hội tiếp nhận các công nghệ đã phát minh từ lâu, thậm chí đã lỗi thời và mất dần giá trị khai thác.

1.2.3. Quyền SHTT và phát triển kinh tế

Tác động thực tế của quyền SHTT đến sự phát triển là không dễ phân tích. Nghiên cứu kinh tế lượng (điển hình là Park và Ginarte (1997)) cho thấy một nền kinh tế mở tăng trưởng nhanh cũng là có quyền SHTT ngày càng chặt chẽ. Đáng kể hơn nữa, quyền SHTT, độ mở của nền kinh tế, FDI, và sự tích lũy vốn con người hầu như cộng tác với nhau để tăng năng suất và tốc độ tăng trưởng.

1.2.4. Quyền SHTT và thu nhập

- Ảnh hưởng đến mức độ thu nhập: Ở những nước có thu nhập thấp, quyền SHTT có càng lỏng lẻo thì thu nhập càng cao. Ở những nước có thu nhập trung bình thì thu nhập tăng lên thì quyền SHTT cũng cao hơn. Ở những nước phát triển, có thu nhập cao nhất thì quy mô và cường độ của quyền SHTT cũng lớn nhất.

- Ảnh hưởng đến chênh lệch thu nhập trong nước: Ở đa số các quốc gia đang phát triển, thắt chặt quyền SHTT sẽ có tác động duy trì, thậm chí làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo.

1.2.5. Quyền SHTT và phát triển văn hóa

Bảo hộ bản quyền có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động văn hóa- xã hội, bởi vì đó là một nhân tố quan trọng và cần thiết cho việc đảm bảo sự sáng tạo văn hóa trong xã hội. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là cần xem xét cơ chế quyền SHTT như thế nào để không phá vỡ thế cân bằng lợi ích giữa các tác giả, các nhà sản xuất và công chúng trong việc tiếp cận thông tin, tri thức và thưởng thức nghệ thuật.

1.2.6. Quyền SHTT và toàn cầu hóa

Trong quá trình toàn cầu hóa, các quốc gia phải cải thiện chế độ bảo hộ quyền SHTT theo hướng phù hợp với tiêu chuẩn toàn cầu, quan trọng nhất là Hiệp định TRIPs của WTO. Để có lập trường hợp lý trong những cuộc thảo luận quốc tế về bảo hộ quyền SHTT, cần chú ý đến sự khác biệt giữa lợi ích quốc gia và lợi ích quốc tế của quyền SHTT, và ảnh hưởng của quyền SHTT đến chênh lệch giàu nghèo giữa các nước. Ngoài ra, các nước đang phát triển còn muốn bảo tồn những kiến thức và nếp sống cổ truyền tốt đẹp, chống lại khuynh hướng thương mại hóa, ngăn ngừa văn hóa đồi trụy ngoại lai. Ảnh hưởng kinh nghiệm cho thấy tác động của quyền SHTT trong những mục đích này rất khó xác định.

1.3. Bảo hộ quyền SHTT theo các công ước quốc tế và Hiệp định TRIPs

1.3.1. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo các công ước quốc tế

- Công ước Paris năm 1883 về Bảo hộ sở hữu công nghiệp.
- Công ước Bern năm 1886 về Bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật.
- Thỏa ước Madrid năm 1891 về đăng ký quốc tế đối với nhãn hiệu.
- Công ước Rome năm 1961 về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và các tổ chức phát sóng.
- Công ước Brussels về việc phổ biến các tín hiệu mang chương trình được truyền qua vệ tinh.
- Công ước về bảo hộ giống cây trồng mới năm 1961.
- Hiệp định hợp tác về bằng phát minh sáng chế năm 1970...

1.3.2. Bảo hộ quyền SHTT theo Hiệp định TRIPs

1.3.2.1. Bối cảnh ra đời của Hiệp định TRIPs

Từ những năm 1980, quyền SHTT bắt đầu trở thành mối quan tâm thường xuyên và có ảnh hưởng trực tiếp tới các thể chế thương mại quốc tế. Các hệ thống bảo hộ quyền SHTT của các quốc gia được đánh giá lại và đòi hỏi phải tuân thủ các tiêu chuẩn thống nhất có tính chất quốc tế. Hiệp định TRIPs đã được ra đời thông qua các cuộc đàm phán thương mại đa phương tại Vòng Uruguay của WTO nhằm mục tiêu giải quyết một cách toàn diện vấn đề bảo hộ quyền SHTT. Hiệp định TRIPs được ký kết vào năm 1994 và có hiệu lực vào tháng 1/1995. Hiện nay, Hiệp định TRIPs được coi là xương sống của các quy định liên quan đến bảo hộ quyền SHTT trên bình diện quốc tế.

1.3.2.2. Nội dung cơ bản của Hiệp định TRIPs

- Hiệp định nêu ra các nguyên tắc mà mỗi quốc gia thành viên phải bảo đảm cho quyền SHTT của các quốc gia thành viên khác, bao gồm: đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc và bảo hộ cân bằng
- Hiệp định ấn định các tiêu chuẩn bảo hộ tối thiểu mà các hệ thống bảo hộ quyền SHTT quốc gia phải đáp ứng, bao gồm: tính đầy đủ và tính hiệu quả của hệ thống pháp luật về quyền SHTT hiện hành.
- Hiệp định điều chỉnh đầy đủ các đối tượng của quyền SHTT.
- Hiệp định cũng quy định về vấn đề giải quyết tranh chấp phát sinh liên quan đến bảo hộ quyền SHTT thông qua Cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO (DSB).

1.4. Những cơ hội và thách thức đối với các nước đang phát triển về bảo hộ quyền SHTT trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Cơ hội dễ nhận thấy nhất đối với các nước đang phát triển là những tác động tích cực đến lĩnh vực FDI và chuyển giao công nghệ. Quyền SHTT được tôn trọng cũng sẽ giúp khuyến khích các hoạt động sáng tạo, nghiên cứu cải tiến sản xuất bản

địa ở các nước đang phát triển, đặc biệt là trong các ngành phụ thuộc nhiều vào các sáng chế. ả hững nỗ lực của các nước đang phát triển nhằm thực hiện Hiệp định TRIPs sẽ giúp hoạt động này nhanh chóng trở nên quy củ và chuyên nghiệp hơn. Về lâu dài, việc thực hiện Hiệp định TRIPs sẽ mang lại nhiều cơ hội cho các nước đang phát triển đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hoá, đặc biệt là phát triển tri thức, tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ.

Cơ hội luôn đi kèm, đan xen với thách thức. Trong ngắn hạn, dường như các nước đang phát triển phải đối mặt với nhiều thách thức hơn là những cơ hội mà họ có thể tận dụng. Đang chú ý là:

- Cơ chế bảo hộ quyền SHTT chặt chẽ tạo ra sự bất bình đẳng giữa các nền kinh tế tiên tiến với các nền kinh tế nhỏ, lạc hậu và giữa các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp nhỏ.

- Hiệp định TRIPs ở một mức nhất định có tác động xấu đến mục tiêu phát triển của các nước nghèo.

- Việc thực thi quyền SHTT thông qua bảo hộ các loại giống cây trồng có thể tác động xấu đến đời sống của người nông dân.

- Việc bảo hộ quyền SHTT theo Hiệp định TRIPs buộc các nước đang phát triển phải dành ra những nguồn lực không nhỏ trong tổng nguồn lực vốn đã hạn chế của mình.

CHƯƠNG 2

TRỰC TRẠNG BẢO HỘ QUYỀN SHTT Ở VIỆT NAM

2.1. Chủ trương, chính sách và pháp luật của Đảng và Nhà nước về bảo hộ quyền SHTT

Chủ trương về bảo hộ quyền SHTT đã được đề cập trong các văn kiện Đại hội Đảng cũng như văn kiện Hội nghị của Ban chấp hành Trung ương và được thể chế hoá thành các quy định pháp luật.

2.1.1. Chính sách, pháp luật liên quan đến tiêu chuẩn bảo hộ và trình tự, thủ tục xác lập quyền SHTT

Ấp ngay sau khi Việt Nam gia nhập WTO tháng 1/2005, Chính phủ đã xây dựng một Chương trình hành động khá toàn diện và tham vọng, theo đó hệ thống pháp luật về quyền SHTT của Việt Nam sẽ hoàn toàn phù hợp với Hiệp định TRIPS vào ngày 1/1/2000- ngày mà Hiệp định ấn định cho các nước thành viên WTO là các nước đang phát triển hoặc đang chuyển đổi phải đáp ứng các tiêu chuẩn về quyền SHTT.

Xuất phát điểm có ý nghĩa quan trọng trong Chương trình này là sự ra đời của Bộ luật Dân sự (ban hành năm 1995, có hiệu lực từ ngày 1/7/1996 và sửa đổi năm 2005). Bộ luật Dân sự (1995) dành toàn bộ Phần thứ sáu về “Các quy định về quyền SHTT và chuyển giao công nghệ” để quy định về quyền SHTT.

Tiếp theo đó, một loạt văn bản pháp luật đã được ban hành quy định về các đối tượng khác nhau của quyền SHTT:

- Nghị định 63/CP ngày 24/10/1996 của Chính phủ quy định chi tiết về việc bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá và tên gọi xuất xứ hàng hoá (Nghị định này được bổ sung, sửa đổi bởi Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 1/2/2001).

- Nghị định 76/CP ngày 29/11/1996 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật Dân sự.

- Nghị định 54/2000/NĐ-CP ngày 3/10/2000 của Chính phủ quy định việc bảo hộ bí mật thương mại, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến sở hữu công nghiệp.

- Nghị định số 13/2001/NĐ-CP ngày 20/4/2001 của Chính phủ về bảo hộ giống cây trồng mới (Nghị định này đã được nâng cấp thành Pháp lệnh Giống cây trồng số 15/2004/UBTVQH ngày 24/3/2004).

- Nghị định số 42/2003/NĐ-CP ngày 2/5/2003 của Chính phủ về bảo hộ thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

ả hư vậy, tính đến đầu năm 2003, toàn bộ các đối tượng trong danh sách quyền SHTT được bảo hộ bởi Hiệp định TRIPs đều đã được quy định bảo hộ trong pháp luật Việt ả am. Tuy nhiên, nhược điểm lớn là các quy định về bảo hộ quyền SHTT nằm rải rác ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau và có sự chồng chéo, không nhất quán, vừa thừa vừa thiếu của các quy định này giữa Bộ luật Dân sự và các văn bản khác, gây ra không ít khó khăn trong quá trình thực hiện.

Trước yêu cầu phải có một luật riêng quy định về bảo hộ quyền SHTT, ngày 29/11/2005, Quốc hội Khoá XI, kỳ họp thứ 8, đã thông qua Luật SHTT số 50/2005/QH 11 (có hiệu lực từ ngày 1/7/2006). Luật SHTT bao gồm 222 điều chia làm 6 phần, 18 chương, được đánh giá là đã thể chế hoá được quan điểm của Đảng và ả hà nước ta tiếp tục thực hiện chính sách nhất quán trong việc bảo hộ quyền SHTT trên cơ sở đảm bảo lợi ích hài hoà của các chủ thể quyền với lợi ích xã hội, nhằm tiếp tục khuyến khích và thúc đẩy sáng tạo, khai thác tối đa quyền SHTT phục vụ cho phát triển kinh tế- xã hội và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, đáp ứng được nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Tháng 9/2006, Chính phủ đã ban hành một loạt nghị định hướng dẫn thực thi các vấn đề được quy định trong Luật, bao gồm: ả ghi định 100/2006/ả Đ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Dân sự, Luật SHTT về quyền tác giả và quyền liên quan; ả ghi định 103/2006/ả Đ-CP về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về sở hữu công nghiệp; ả ghi định 104/2006/ả Đ-CP quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về quyền đối với giống cây trồng; ả ghi định 105/2006/ả Đ-CP về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về bảo vệ quyền SHTT và quản lý nhà nước về SHTT; và ả ghi định 106/2006/ả Đ-CP quy định xử phạt hành chính về STTT.

2.1.2. Chính sách, pháp luật liên quan đến thực thi quyền SHTT

Trước khi có Luật SHTT, các quy định pháp luật về thực thi quyền SHTT nằm rải rác ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau như: Bộ luật Hình sự (1999), Bộ luật Tố tụng Hình sự (2003), Bộ luật Tố tụng Dân sự (2004), Luật Thương mại (1997), Luật Hải Quan (2001), Pháp lệnh Xử lý Vi phạm hành chính (2002),... Đánh giá chung, vị trí của pháp luật về quyền SHTT ở nước ta còn mờ nhạt, phân mảnh và chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Luật SHTT ra đời đã cơ bản khắc phục được hạn chế nêu trên. Luật SHTT dành toàn bộ Phần thứ năm với tiêu đề “Bảo vệ quyền SHTT” gồm 22 điều để quy định về vấn đề thực thi quyền SHTT.

ả hằm nâng cao hiệu lực thực thi Luật SHTT, ngày 19/1/2006, các Bộ Khoa học và Công nghệ, Văn hoá – Thông tin, ả ông nghiệp và Phát triển ả ông thôn, Tài chính, Thương mại và Công an đã ký kết chương trình hành động số 168/CTHĐ/VHTT-KHCả -ả ả &PTả T-TC-TM-CA về hợp tác phòng và chống

xâm phạm quyền SHTT giai đoạn 2006-2010 (sau đó có bổ sung thêm Bộ Bưu chính - Viễn thông).

2.2. Tình hình thực thi bảo hộ quyền SHTT

2.2.1. Đăng ký xác lập quyền SHTT

2.2.1.1. Đối với quyền sở hữu công nghiệp

- Thứ nhất, đối với sáng chế: tính từ năm 1995 đến nay, số đơn đăng ký sáng chế và số bằng độc quyền sáng chế được cấp đã tăng lên rất nhanh chóng (Bảng 2.1). Đáng chú ý là số đơn đăng ký và số bằng độc quyền sáng chế của người Việt ă am chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số đơn đăng ký và số bằng đã cấp.

Bảng 2.1. Đăng ký sáng chế giai đoạn 1995-2005

Năm	Số đơn đăng ký			Số bằng được cấp		
	ă gười nộp đơn Việt ă am	ă gười nộp đơn nước ngoài	Tổng số	ă gười nộp đơn Việt ă am	ă gười nộp đơn nước ngoài	Tổng số
1995	23	659	682	3	53	56
1996	37	971	1008	4	58	62
1997	30	1234	1264	0	111	111
1998	25	1080	1105	5	343	348
1999	35	1107	1142	13	322	335
2000	34	1205	1239	10	620	630
2001	52	1234	1286	7	776	783
2002	69	1142	1211	9	734	743
2003	78	1072	1150	17	757	774
2004	103	1328	1431	22	676	698
2005	180	1767	1947	27	641	668
Tổng số	666	12799	13465	117	5091	5208

Nguồn: Cục Sở hữu Trí tuệ Việt ă am (2007), có tại: www.noip.gov.vn.

Điều đáng chú ý nữa là tỷ lệ số bằng sáng chế được cấp so với số đơn đăng ký sáng chế đã nộp là tương đối thấp, tuy có xu hướng gia tăng mạnh theo thời gian.

- Thứ hai, đối với giải pháp hữu ích: số đơn đăng ký và số bằng độc quyền giải pháp hữu ích nhìn chung có tăng nhưng so với các đối tượng sở hữu công nghiệp khác còn rất nhỏ bé (Bảng 2.2).

Bảng 2.2. Đăng ký giải pháp hữu ích giai đoạn 1995-2005

Năm	Số đơn đăng ký	Số bằng được cấp
-----	----------------	------------------

	ã người nộp đơn Việt ã am	ã người nộp đơn nước ngoài	Tổng số	ã người nộp đơn Việt ã am	ã người nộp đơn nước ngoài	Tổng số
1995	26	39	65	8	16	24
1996	41	38	79	5	6	11
1997	24	42	66	8	12	20
1998	15	13	28	3	14	17
1999	28	14	42	6	12	18
2000	35	58	93	10	13	23
2001	35	47	82	17	9	26
2002	67	64	131	21	26	47
2003	76	51	127	28	27	55
2004	103	62	165	44	25	69
2005	182	66	248	41	33	74
Tổng số	632	494	1126	191	193	384

Nguồn: Cục Sở hữu Trí tuệ Việt ã am (2007), có tại: www.noip.gov.vn.

Khác với sáng chế, trong giai đoạn 1995-2005, số đơn đăng ký giải pháp hữu ích của người Việt ã am cao hơn đáng kể số đơn của người nước ngoài. Tuy nhiên, tỷ lệ giữa số bằng được cấp và số đơn đăng ký nhìn chung vẫn còn tương đối thấp.

- Thứ ba, đối với kiểu dáng công nghiệp: trong giai đoạn 1995-2005, số đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp và số bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp được cấp có sự trôi, sụt theo từng năm, tuy nhiên trong mấy năm trở lại đây đã có xu hướng gia tăng rõ rệt (Bảng 2.3). Điều đáng chú ý là số đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp cũng như số bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp được cấp cho người Việt ã am cao hơn vượt trội so với người nước ngoài.

Bảng 2.3. Đăng ký kiểu dáng công nghiệp giai đoạn 1995-2005

Năm	Số đơn đăng ký			Số bằng được cấp		
	ã gười nộp đơn Vã	ã gười nộp đơn ã ã	Tổng số	ã gười nộp đơn Vã	ã gười nộp đơn ã ã	Tổng số
1995	1023	108	1131	626	85	711
1996	1516	131	1647	798	68	866
1997	999	157	1156	261	62	323
1998	931	126	1057	728	94	822
1999	899	137	1036	841	94	935
2000	1084	119	1203	526	119	645
2001	810	242	1052	333	43	376
2002	595	235	830	368	9	377
2003	447	233	680	359	109	468
2004	686	286	972	412	235	647
2005	889	446	1335	508	218	726
Tổng số	9879	2220	12099	5760	1136	6896

Nguồn: Cục Sở hữu Trí tuệ Việt ã am (2007), có tại: www.noip.gov.vn.

- Thứ tư, về nhãn hiệu hàng hoá: nhãn hiệu hàng hoá là đối tượng sở hữu công nghiệp có số đơn đăng ký và số giấy chứng nhận được cấp lớn nhất trong số tất cả các đối tượng sở hữu công nghiệp (Bảng 2.4).

Bảng 2.4. Đăng ký nhãn hiệu hàng hoá giai đoạn 1995-2005

Năm	Số đơn đăng ký			Số bằng được cấp		
	ã gười nộp đơn Vã	ã gười nộp đơn ã ã	Tổng số	ã gười nộp đơn Vã	ã gười nộp đơn ã ã	Tổng số
1995	2217	3416	5633	1627	2965	4592
1996	2323	3118	5441	1383	2548	3931
1997	1645	3165	4810	980	1506	2486
1998	1614	2028	3642	1095	2016	3111
1999	2380	1786	4166	1299	2499	3798
2000	3483	2399	5882	1423	1453	2876
2001	3095	3250	6345	2085	1554	3639
2002	6560	2258	8818	3386	1814	5200
2003	8599	3536	12135	4907	2243	7150
2004	10641	4275	14916	5444	2156	7600
2005	12884	5134	18018	6427	3333	9760
Tổng số	55441	34365	89806	30056	24087	54143

Nguồn: Cục Sở hữu Trí tuệ Việt ã am (2007), có tại: www.noip.gov.vn.

Đáng chú ý là nếu như những năm trước đây, số đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hoá của người nước ngoài thường chiếm tỷ lệ hơn hẳn so với số đơn của người Việt ở am thì từ năm 2002 tình hình đã có sự đảo ngược.

2.2.1.2. Đối với quyền tác giả

Theo số liệu của Cục Bản quyền Tác giả Văn học- nghệ thuật, trong giai đoạn 1986-2005, đã có 18.510 giấy chứng nhận bản quyền cấp cho các tổ chức và cá nhân Việt ở am và nước ngoài. Số đơn xin đăng ký quyền tác giả gửi đến Cục tăng nhanh trong những năm gần đây, do vậy số giấy chứng nhận được cấp cũng gia tăng nhanh chóng (Bảng 2.5).

Bảng 2.5. Số giấy chứng nhận bản quyền được cấp trong một số năm

1997	1998	1999	2000	2004	2005	Q I/2006
547	245	423	316	1437	1894	578

Nguồn: Cục Bản quyền Tác giả Văn học- nghệ thuật (2006), có tại: www.cov.org.vn; và Lê Hồng Hạnh (chủ biên) (2004).

Trong thời gian qua, hầu hết các loại hình tác phẩm được pháp luật bảo hộ đều được nộp đơn đăng ký tại Cục Bản quyền Tác giả Văn học- nghệ thuật, trong đó nhiều nhất là các loại hình tác phẩm thường xảy ra tranh chấp như tác phẩm mỹ thuật ứng dụng (chiếm hơn 50%), chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu...

2.2.2. Tình hình xâm phạm quyền SHTT

Trong những năm qua, việc tuân thủ các quy định pháp luật về bảo hộ quyền SHTT trong xã hội đã từng bước được cải thiện. Mức độ vi phạm quyền SHTT đã phần nào được hạn chế, tuy nhiên tình hình xâm phạm quyền SHTT ở Việt ở am vẫn là một vấn đề rất nghiêm trọng và đáng báo động. Chủ yếu là:

- Xâm phạm về nhãn hiệu hàng hoá, thường dễ gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng.
- Xâm phạm về kiểu dáng công nghiệp, trong đó hàng giả nhái kiểu dáng của hàng thật.
- Xâm phạm về chỉ dẫn địa lý, thường gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về xuất xứ hàng hoá.
- Xâm phạm về sáng chế, trong đó người sản xuất hàng xâm phạm ăn cắp phát minh sáng chế.
- Xâm phạm bản quyền, trong đó phổ biến là: sao chép lậu, ăn cắp nội dung các tác phẩm văn học- nghệ thuật; sao chép lậu, sử dụng bất hợp pháp phần mềm máy tính.
- Xuất, nhập khẩu các hàng hoá, dịch vụ xâm phạm quyền SHTT.

Hiện tại, Việt ở am được xem là quốc gia có tỷ lệ xâm phạm quyền SHTT cao trên thế giới, trong đó xâm phạm bản quyền được coi là cao hàng đầu thế giới. Xâm

phạm quyền sở hữu công nghiệp gắn với các hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả cũng diễn biến rất phức tạp.

Theo thống kê sơ bộ, ở Việt ả am mỗi năm có trên 3000 vụ xâm phạm quyền SHTT (căn cứ vào số vụ vi phạm được phát hiện và xử lý, trên thực tế lớn hơn nhiều). Do những bất cập về mặt thống kê, nên tình hình xâm phạm quyền SHTT không được phản ánh một cách đầy đủ và có hệ thống, vì vậy đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc xử lý xâm phạm cũng như việc thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao hiệu lực thực thi bảo hộ quyền SHTT.

2.2.3. Tình hình xử lý xâm phạm quyền SHTT

Pháp luật Việt ả am áp dụng ba hình thức xử lý xâm phạm quyền SHTT: hành chính, dân sự và hình sự. Có sáu lực lượng có thẩm quyền xử lý xâm phạm quyền SHTT: Toà án, Quản lý thị trường, Hải quan, Cảnh sát kinh tế, Thanh tra khoa học và công nghệ, và Thanh tra văn hoá- thông tin. Trong những năm qua, các cơ quan trên đã hoạt động khá tích cực, đã phát hiện và xử lý nhiều vụ xâm phạm quyền SHTT.

Theo thống kê của Cục Quản lý thị trường, từ năm 2000 đến tháng 6/2003, lực lượng quản lý thị trường cả nước đã xử lý 15.990 vụ sản xuất, buôn bán hàng giả trong đó có khoảng hơn 1.500 vụ hàng giả có yếu tố vi phạm quyền sở hữu công nghiệp. Từ năm 1999 đến tháng 9/2003, Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ đã xử phạt hành chính 68 vụ vi phạm quyền sở hữu công nghiệp, trong đó có 45 vụ phạt tiền với số tiền phạt là 445 triệu đồng và 23 vụ phạt cảnh cáo. Theo thống kê của Toà án ả hân dân Tối cao, trong giai đoạn 2001-2005 có 22 vụ tranh chấp về SHTT được toà án thụ lý và giải quyết theo thủ tục dân sự, trong đó có 12 vụ về quyền tác giả và 10 vụ về quyền sở hữu công nghiệp; còn số liệu về các vụ vi phạm quyền SHTT được xử lý theo thủ tục tố tụng hình sự thì chưa được thống kê cụ thể (ước tính là mỗi năm toà án giải quyết trên dưới 100 vụ, chủ yếu là các vụ sản xuất, buôn bán hàng giả).

Thực hiện Chương trình 168 về hợp tác phòng, chống xâm phạm quyền SHTT giai đoạn 2006-2010, riêng trong năm 2006, Thanh tra chuyên ngành Văn hoá – Thông tin đã kiểm tra 20.414 cơ sở kinh doanh, dịch vụ văn hoá; phát hiện và xử lý 5.647 cơ sở vi phạm, cảnh cáo 519 cơ sở, đình chỉ hoạt động 289 cơ sở, tạm giữ giấy phép đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận hành nghề của 160 cơ sở, chuyển hồ sơ truy cứu trách nhiệm hình sự 9 trường hợp, đồng thời tịch thu và tiêu huỷ nhiều tang vật vi phạm hành chính, phạt gần 11 tỷ đồng đối với các cơ sở vi phạm hành chính. Cũng năm 2006, Thanh tra chuyên ngành Khoa học và Công nghệ đã tiến hành thanh tra, kiểm tra 1.536 cơ sở sản xuất – kinh doanh trong việc chấp hành các quy định về sở hữu công nghiệp, phát hiện và xử lý vi phạm 107 cơ

sở, buộc tiêu hủy hoặc loại bỏ yếu tố vi phạm ra khỏi sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ vi phạm, phạt 225 triệu đồng đối với các cơ sở vi phạm hành chính.

Cho đến nay, chưa có số liệu thống kê cụ thể về số vụ xâm phạm quyền SHTT được lực lượng cảnh sát kinh tế xử lý. Trong thời gian qua, lực lượng cảnh sát kinh tế chủ yếu chỉ tập trung vào việc điều tra, xác minh hành vi xâm phạm quyền SHTT và kết quả điều tra được xây dựng làm căn cứ khởi tố vụ án hình sự hoặc được chuyển cho các cơ quan khác để xử phạt hành chính.

Cục Sở hữu Trí tuệ có nhiệm vụ giám định pháp lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp để các cơ quan thực thi pháp luật có căn cứ để xử lý xâm phạm. Trong giai đoạn 1997- 2005, bộ phận giải quyết khiếu nại của Cục đã tiếp nhận và giải quyết 2.771 yêu cầu giám định sở hữu công nghiệp.

2.3. Đánh giá khái quát về thực hiện bảo hộ quyền SHTT ở Việt Nam

Phân tích trên đây cho thấy, trong hơn 10 năm qua, hệ thống bảo hộ quyền SHTT ở Việt ả am đã từng bước được thắt chặt hơn, hướng tới đáp ứng những yêu cầu của thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, nếu so sánh với chuẩn mực quốc tế là Hiệp định TRIPs thì hệ thống chính sách, pháp luật về bảo hộ quyền SHTT ở Việt ả am còn không ít bất cập, nhất là về tình hình thực thi bảo hộ quyền SHTT.

2.3.1. Những bất cập

2.3.1.1. Về nội dung chính sách, quy định pháp luật

Trước khi Luật SHTT được ban hành (11/2005), hệ thống chính sách, pháp luật về SHTT của Việt ả am vẫn chưa đáp ứng được hai chuẩn mực của Hiệp định TRIPs là “tính đầy đủ” và “tính hiệu quả”. ả nguyên nhân chủ yếu là: (i) Việt ả am chưa có một đạo luật riêng về bảo hộ quyền SHTT; và (ii) hệ thống chính sách, pháp luật về bảo hộ quyền SHTT của Việt ả am còn thiếu những nội dung quan trọng được quy định trong Hiệp định TRIPs, đáng chú ý là nội dung về đối tượng SHTT và thực thi quyền SHTT. Luật SHTT được ban hành tháng 11/2005 đã khắc phục cơ bản những hạn chế nêu trên. Tuy nhiên, so với các chuẩn mực của Hiệp định, Luật SHTT vẫn còn một số điểm chưa hoàn toàn tương thích về: các nguyên tắc có tính chất tự vệ nhằm bảo vệ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội và hoạt động mang tính phi thương mại vì mục đích cộng đồng; nguyên tắc thực thi quyền SHTT; sự tồn tại song song giữa Luật SHTT và Bộ luật Dân sự; các cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo hộ quyền SHTT...

2.3.1.2. Về hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật

(1) Về đăng ký xác lập quyền SHTT

- Mặc dù số lượng đơn đăng ký xác lập quyền SHTT cũng như số bằng độc quyền và giấy chứng nhận được cấp cho các chủ thể quyền SHTT trong nền kinh tế

liên tục gia tăng, tuy nhiên số lượng ấy là quá nhỏ bé trong một đất nước có hơn 80 triệu dân và hơn 200 nghìn doanh nghiệp.

- Số đơn đăng ký xác lập quyền SHTT và số bằng bảo hộ được cấp cho các chủ thể quyền là người Việt ă am còn thấp trong mối tương quan so sánh với người nước ngoài.

Một số nguyên nhân chủ yếu là:

- Trình độ khoa học và công nghệ của Việt ă am còn thấp, hoạt động nghiên cứu và triển khai ít hiệu quả. Hàng nghìn đề tài nghiên cứu và triển khai đã được thực hiện trong những năm qua không tạo ra được sáng chế để được bảo hộ.

- Trình độ hiểu biết về quyền SHTT của các tổ chức, cá nhân, đặc biệt là các tổ chức nghiên cứu và triển khai, các doanh nghiệp,... còn hạn chế, chưa ý thức được quyền lợi của mình khi đăng ký bảo hộ quyền SHTT.

- Cơ chế thị trường chưa tác động đủ mạnh đến hoạt động nghiên cứu và triển khai, đổi mới công nghệ để từ đó tạo ra nhu cầu đăng ký bảo hộ quyền SHTT; cá biệt còn có những tổ chức, cá nhân chưa tin tưởng việc đăng ký là có thể bảo hộ được.

- Hệ thống các quy định pháp luật về đăng ký xác lập quyền SHTT còn không ít bất cập.

- ă hững bất cập về chức năng của Cục Sở hữu Trí tuệ và Cục Bản quyền tác giả Văn học- ă ghệ thuật.

(2) Về xâm phạm và xử lý xâm phạm quyền SHTT

Tuy tình hình xâm phạm quyền SHTT ở Việt ă am diễn ra phổ biến và đáng báo động, song việc phát hiện và xử lý xâm phạm đạt hiệu quả rất thấp. Số vụ bị phát hiện, điều tra và xử lý chiếm tỷ lệ rất thấp, trong khi các hình phạt chưa thể hiện được sự nghiêm minh của pháp luật. Số vụ xâm phạm quyền SHTT được mang ra giải quyết tại toà án không đáng kể, trong khi số tiền phạt hành chính quá nhỏ bé. Mức xử phạt quá nhẹ không đủ sức răn đe đối với các hành vi xâm phạm quyền SHTT.

Một số nguyên nhân chính là:

- ă hững yếu kém của hệ thống các quy định pháp luật về bảo hộ quyền SHTT của Việt ă am.

- Hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về bảo hộ quyền SHTT kém đã khiến cho các nỗ lực phòng, chống xâm phạm quyền SHTT bị hạn chế hiệu quả đáng kể.

- Mức độ xử phạt xâm phạm quyền SHTT đối với những người xâm phạm là quá nhẹ, không có tác dụng răn đe, và người xâm phạm sẵn sàng xâm phạm để có lợi nhuận cao.

- Ý thức chấp hành luật pháp của các cơ quan, đơn vị và người dân còn hạn chế.

2.3.2. Những vấn đề đặt ra

Việc thực hiện bảo hộ quyền SHTT có tác động vừa tích cực vừa tiêu cực đến phát triển kinh tế- xã hội của Việt ả am. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu của Hiệp định TRIPs, chúng ta cần chuẩn bị tinh thần cho một số thiệt thòi tiềm năng sau đây:

- Thứ nhất, việc bảo hộ quyền SHTT sẽ đồng nghĩa với việc đẩy giá thành hàng hóa dịch vụ lên cao hơn.

- Hệ quả của vấn đề trên liên quan tới vấn đề thứ hai: người tiêu dùng là dân nghèo, người có thu nhập thấp khó có điều kiện tiếp xúc và thỏa mãn nhu cầu mua sắm do giá cả hàng hóa tăng cao.

- Ở một khía cạnh khác, việc được bảo hộ quyền SHTT sẽ thúc đẩy chuyển giao công nghệ vào trong nước. Trong khi đó, các doanh nghiệp Việt ả am chưa có thế mạnh về khoa học kỹ thuật và công nghệ, nên sẽ bị lấn át. Từ đó, nảy sinh tình trạng lệ thuộc vào công nghệ nước ngoài.

ả hững cân nhắc về thua thiệt trên đây đặt ra hàng loạt vấn đề Việt ả am cần giải quyết liên quan đến bảo hộ quyền SHTT: (1) Liệu Việt ả am có nên thắt chặt bảo hộ quyền SHTT đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, cụ thể ở đây là Hiệp định TRIPs, hay không? (2) ả nên thắt chặt đến mức độ nào là vừa? (3) Và nếu chấp nhận thực hiện Hiệp định TRIPs theo đúng cam kết gia nhập WTO, thì làm thế nào Việt ả am nâng cao hiệu quả, hiệu lực thực thi bảo hộ quyền SHTT trong thực tế, và làm thế nào Việt ả am có thể tận dụng các ngoại lệ cũng như các quy định linh hoạt của Hiệp định TRIPs nhằm đảm bảo lợi ích quốc gia, phục vụ các mục tiêu phát triển?

CHƯƠNG 3

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP VỀ BẢO HỘ QUYỀN SHTT Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1. Quan điểm

3.1.1. Bảo hộ quyền SHTT cần được thắt chặt theo hướng đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, cụ thể là Hiệp định TRIPS

Việc bảo hộ quyền SHTT không chỉ là sự đòi hỏi của thế giới như một lá bài quan trọng để Việt   am tham gia WTO, mà là một quy luật, một sự tất yếu của tiến trình phát triển. Việc chúng ta chấp thuận những yêu cầu khắt khe của thế giới trong lĩnh vực SHTT không chỉ phản ánh sự nhận thức đúng đắn và những nỗ lực của   ha nước mà còn là sự phản ánh một bước đi đúng hướng, tuân theo quy luật chung của sự phát triển.

3.1.2. Đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả của hệ thống chính sách, pháp luật về bảo hộ quyền SHTT

Bằng việc ban hành Luật SHTT 2005, và một số quy định pháp luật nằm rải rác trong các bộ luật khác, hệ thống pháp luật về SHTT của Việt   am đã khá đầy đủ theo yêu cầu của Hiệp định TRIPS, tuy nhiên vẫn cần tiếp tục được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình mới.   hưng vấn đề quan trọng hơn là hiệu lực và hiệu quả của hệ thống chính sách, pháp luật về bảo hộ quyền SHTT. Để các quy định về quyền SHTT đi vào cuộc sống thì vấn đề là phải thực thi có hiệu quả các quy định đó.

3.1.3. Thắt chặt bảo hộ quyền SHTT đi đôi với việc thực hiện các chính sách, biện pháp nhằm tạo dễ dàng cho việc tận dụng có hiệu quả những cơ hội và lợi ích được tạo ra từ bảo hộ quyền SHTT

Việc thực hiện Hiệp định TRIPS tạo ra nhiều cơ hội cho phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của các nước đang phát triển mà Việt   am không phải là ngoại lệ. Tuy nhiên, để tận dụng tốt những cơ hội này, Việt   am không chỉ đơn thuần cần thực thi có hiệu quả và hiệu lực chính sách, pháp luật về bảo hộ quyền SHTT mà còn phải thực hiện hàng loạt những thay đổi liên quan đến các lĩnh vực chính sách khác như: chính sách thu hút và sử dụng FDI; chính sách phát triển doanh nghiệp; chính sách giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; chính sách phát triển thị trường khoa học và công nghệ; chính sách phát triển kinh tế tri thức;...

3.1.4. Giải quyết vấn đề bảo hộ quyền SHTT với việc bảo vệ lợi ích quốc gia, phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Quyền SHTT có liên quan chặt chẽ với các vấn đề kinh tế và phát triển, chứ không chỉ mang yếu tố luật pháp đơn thuần. Bởi vậy, một mặt chúng ta phải cố

gắng đạt tới các chuẩn mực quốc tế, mặt khác cần có biện pháp kiểm chế ở mức thấp nhất những tác động tiêu cực ban đầu do việc phải bảo hộ quyền SHTT của các chủ thể nước ngoài. Đồng thời, chúng ta phải khai thác được sự linh hoạt và những ngoại lệ mà Hiệp định TRIPs cho phép, nhất là những quy định về đối xử đặc biệt và khác biệt dành cho các nước kém và đang phát triển.

3.2. Các giải pháp

3.2.1. Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về bảo hộ quyền SHTT theo hướng tuân thủ các quy định của Hiệp định TRIPs

- *Bổ sung các quy định pháp luật giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện Luật SHTT*: Các Bộ cần ban hành các văn bản hướng dẫn giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện, đặc biệt là các quy định xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT, các quy định giải quyết các nội dung liên quan giữa tên miền (Bộ Thông tin và Truyền thông) và nhãn hiệu (Bộ Khoa học và Công nghệ), cạnh tranh không lành mạnh (Bộ Công thương) và cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu công nghiệp (Bộ Khoa học và Công nghệ).

- *Từng bước chỉnh sửa lại một số quy định của Luật SHTT cho phù hợp với Hiệp định TRIPs*: Chúng ta cần chuẩn bị có sự sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện Luật SHTT 2005 sao cho phù hợp nhất với các cam kết quốc tế, đồng thời gây ra ít khó khăn nhất đến nền kinh tế quốc gia trong thời gian đầu thực thi Hiệp định TRIPs.

- *Tham gia các công ước quốc tế về SHTT*: Việt ă am cần phải có kế hoạch chuẩn bị tham gia một số công ước quốc tế khác theo quy định của Hiệp định TRIPs, như Công ước Rome về Bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát thanh, truyền hình...

- *Quy định về tên miền Internet*: Việt ă am cần nghiên cứu xây dựng một ă ghi định quy định về việc quản lý và sử dụng tên miền Internet.

3.2.2. Tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về bảo hộ quyền SHTT

3.2.2.1. Nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo hộ quyền SHTT

- Giáo dục, đào tạo và phổ biến pháp luật về quyền SHTT nhằm tạo dựng nền văn hoá SHTT.

- Tăng cường khả năng nhận thức của doanh nghiệp đối với vấn đề quyền SHTT.

- Tăng cường công tác tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp về vấn đề quyền SHTT.

- Thúc đẩy vai trò của các tổ chức xã hội hỗ trợ thực hiện bảo hộ quyền SHTT.

3.2.2.2. Đổi mới và nâng cao năng lực của các cơ quan đảm bảo thực thi bảo hộ quyền SHTT

- Thiết lập một cơ quan thống nhất quản lý về quyền SHTT, kiện toàn hệ thống quản lý nhà nước về SHTT từ trung ương đến cơ sở.

- Tăng cường năng lực hoạt động của các cơ quan quản lý và thực thi quyền SHTT: đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực làm công tác quản lý nhà nước và thực thi về quyền SHTT; tăng cường năng lực của tòa án và lực lượng hải quan; kiện toàn hệ thống thông tin về vấn đề quyền SHTT.

3.2.2.3. Thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền SHTT.

3.2.3. Khai thác các quy định mềm dẻo và ngoại lệ của Hiệp định TRIPs phục vụ các mục tiêu phát triển

- Thực thi việc bảo hộ văn học nghệ thuật dân gian: Trong thời gian tới, cần có sự sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật SHTT 2005 liên quan đến lĩnh vực này theo hướng phải bảo hộ các tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian.

- Khai thác quy định dành cho các nước đang phát triển cho phép sao chép, dịch tác phẩm nước ngoài: Phần Phụ lục của Công ước Bern quy định cho phép các nước đang phát triển sao chép, dịch tác phẩm nước ngoài trong một số trường hợp để đáp ứng nhu cầu của công chúng mà không cần sự đồng ý của người có quyền. Cần có biện pháp tận dụng quy định này.

- Thu hẹp giới hạn cấp bằng sáng chế: Do Hiệp định TRIPs không cho phép can thiệp vào cách mà mỗi nước giải thích các điều khoản của Hiệp định này và Hiệp định TRIPs quy định các tiêu chuẩn tối thiểu nhưng không quy định mức trần đối với những thứ có thể được cấp bằng sáng chế, vì vậy, Việt ả am có thể căn cứ vào nhu cầu của đất nước và trình độ phát triển của các ngành để áp dụng cho phù hợp.

- Khai thác quy định “cấp phép bắt buộc”(hay còn gọi là lixăng bắt buộc) để giảm bớt sự độc quyền của chủ sở hữu tài sản trí tuệ.

KẾT LUẬN

Âm kinh tế thế giới đang tiến triển mạnh theo hướng toàn cầu hoá và có hàm lượng tri thức ngày càng cao; tri thức, tài sản trí tuệ đóng vai trò ngày càng quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia cũng như sự phát triển của nhân loại nói chung. Vì vậy, vấn đề bảo hộ quyền SHTT đang được quan tâm hơn bao giờ hết. Trên bình diện quốc tế, có hàng loạt các điều ước quốc tế, tiêu biểu nhất là Hiệp định TRIPs của WTO, quy định về bảo hộ quyền SHTT. Ở tầm quốc gia, nếu muốn tham gia vào sân chơi toàn cầu hoá kinh tế, hệ thống bảo hộ quyền SHTT của các quốc gia buộc phải tuân thủ và tương thích với các tiêu chuẩn quốc tế. Điều này đã đặt ra những thách thức to lớn đối với các nước đang phát triển trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của họ. Bởi lẽ Hiệp định TRIPs trong khuôn khổ WTO có phần thiên về các quốc gia phát triển, trong khi chưa chú ý thích đáng đến điều kiện đặc thù của các nước đang phát triển; bên cạnh đó, do vấn đề quyền SHTT còn tương đối mới ở hầu hết các nước đang phát triển, nên khung khổ thể chế, chính sách, luật pháp cũng như năng lực thực thi luật pháp của họ về lĩnh vực này còn nhiều bất cập. Song, hội nhập kinh tế quốc tế thông qua WTO dường như đã là xu thế tất yếu đối với hầu hết các quốc gia, nên việc thực hiện các hiệp định của WTO trong đó có Hiệp định TRIPs là điều không thể tránh khỏi. Để hạn chế rõ vấn đề này, các quốc gia đang phát triển đang chuẩn bị hoặc đã trở thành thành viên WTO đã có nhiều nỗ lực nhằm hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về quyền SHTT của mình ở cả hai khía cạnh, đó là *tính đầy đủ* và *hiệu lực thực thi*, đồng thời cố gắng tiếp cận những lợi ích mà Hiệp định có thể mang lại cho họ.

Việt Nam đã trở thành thành viên của WTO sau chặng đường 11 năm chuẩn bị. Để gặt hái được thành quả này, Việt Nam đã có những nỗ lực vượt bậc trong mọi lĩnh vực, trong đó có việc đổi mới và hoàn thiện hệ thống bảo hộ quyền SHTT. So sánh với Hiệp định TRIPs, hệ thống chính sách, luật pháp về quyền SHTT của Việt Nam về cơ bản đã đáp ứng được các tiêu chí đề ra. Đặc biệt, bằng việc thông qua Luật SHTT 2005, hệ thống bảo hộ quyền SHTT của Việt Nam giờ đây đã tương đối phù hợp với các quy tắc quốc tế trong khuôn khổ Hiệp định TRIPs. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, hiệu lực thực thi quyền SHTT ở Việt Nam còn yếu, và đó cũng chính là bất cập lớn nhất trong hệ thống bảo hộ quyền SHTT. Với tư cách là thành viên của WTO, khiếm khuyết này nhất thiết phải được khắc phục, nếu không, nền kinh tế Việt Nam nói chung, và các doanh nghiệp nói riêng sẽ phải chịu những tổn thất lớn không đáng có.

Chính vì vậy, ngay cả khi Việt Nam đã trở thành thành viên WTO, quá trình đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về bảo hộ quyền SHTT vẫn

phải tiếp tục và phải là một quá trình thường xuyên. Căn cứ vào thực trạng cũng như triển vọng dài hạn của nền kinh tế, chúng ta cần có các biện pháp khắc phục những điểm thiếu sót trong hệ thống chính sách, pháp luật về quyền SHTT, đặc biệt là trong việc thực thi chính sách, pháp luật. Đồng thời, không kém phần quan trọng, chúng ta cũng cần có các chiến lược khai thác những lợi thế mà việc bảo hộ quyền SHTT thông qua Hiệp định TRIPs đem lại. Tất nhiên, tác động của việc bảo hộ quyền SHTT nhìn chung sẽ ảnh hưởng đến mọi thành phần kinh tế, mọi tầng lớp xã hội ở các cấp độ tương ứng, song theo quan điểm của tác giả, đối tượng cần được chú trọng nhất trong ngắn hạn và trung hạn phải là các doanh nghiệp, bởi họ sẽ là lực lượng “cọc xát” trực tiếp với các vấn đề về quyền SHTT trong phạm vi nội địa cũng như trên thương trường quốc tế.

Các vấn đề chính sách, pháp luật về bảo hộ quyền SHTT rất rộng, phức tạp và liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong phạm vi nghiên cứu của Luận văn, tác giả mới chỉ đề cập đến những yếu tố cơ bản nhất liên quan đến quyền SHTT, những nét tương đồng và khác biệt cơ bản giữa hệ thống bảo hộ quyền SHTT của Việt Nam với Hiệp định TRIPs của WTO, và nêu ra một số định hướng giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả và hiệu lực của hệ thống bảo hộ quyền SHTT trong thời gian tới. Do tác giả còn hạn chế về trình độ và kinh nghiệm, chắc chắn Luận văn còn có những khiếm khuyết nhất định. Với tinh thần thực sự cầu thị, tác giả mong muốn nhận được các ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo, các bạn để tiếp tục hoàn thiện nội dung Luận văn, phát triển thành công trình nghiên cứu sâu hơn.